TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **26**/2026/HNGĐ-PT Ngày 31 - 3 - 2026 V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Thẩm phán: Ông Trương Hoài Bình.

Ông Nguyễn Hữu Bằng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Hiền - Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Xuân Lộc - Kiểm sát viên

Trong ngày 31 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2026/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2026 về việc *"Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn"*.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 42/2025/HNGĐ-ST, ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cần Thơ, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 257/2026/QĐ-PT, ngày 13 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm: 1974. Số căn cước công dân: 093174000106 cấp ngày 15/4/2021. Địa chỉ: C tổ B khu V, phường T, thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thanh B - Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư thành phố C. Địa chỉ: B khu tái định cư P, khu vực T, phường H, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Trần Bảo Q, sinh năm: 1976. Số căn cước công dân: 092076000965 cấp ngày 27/8/2022. Địa chỉ: C tổ B khu V, phường T, thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn Đ và Hứa Tấn T – Công ty L3 – Đoàn luật sư thành phố C. Địa chỉ: 2 T, phường N, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê Tấn L1, sinh năm: 1987 (vắng mặt).

2. Bà Đặng Thùy D, sinh năm: 1989 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Rạch C, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

3. Bà Trần Thúy P, sinh năm: 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, phường T, thành phố Cần Thơ.

4. Bà Trần Thị M, sinh năm: 1964 (vắng mặt).

5. Bà Phạm Thị Cẩm V, sinh năm: 1988 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: A đường H, phường N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị M, bà Phạm Thị Cẩm V và bà Trần Thúy P: Ông Trịnh Hữu B1 (vắng mặt), ông Trần Văn Á (vắng mặt), bà Võ Thị Bích T1 (có mặt) theo giấy ủy quyền ngày 07/12/2023, ngày 23/05/2024. Cùng địa chỉ: A T, phường T, thành phố Cần Thơ.

6. Bà Lê Ngọc T2, sinh năm: 1984. Địa chỉ: C khu dân cư H, đường N, phường T, thành phố Cần Thơ (có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt).

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Mỹ L, bà Trần Thúy P và bà Trần Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L trình bày: Bà và ông Trần Bảo Q tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân vào năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường N, thành phố Cần Thơ). Thời gian đầu, ông bà chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn do tính cách không hợp, mặc dù ông bà đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Vì vậy, bà L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Q.

Về con chung: có 01 con chung là cháu Trần Nguyễn Kiều D1 (nữ), sinh ngày: 14/11/2004 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống ông bà đã tạo lập được các tài sản chung như sau:

+ Phần đất tại thửa số 1007, tờ bản đồ số 27, diện tích 58,5 m^2, loại đất thổ cư, tọa lạc tại khu V, quốc lộ I, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (phường T). Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS19583 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp cho ông Trần Bảo Q ngày 19/06/2018. Trên phần đất có căn nhà 1 trệt, 01 lầu. Giá trị của phần đất là 1.536.627.807đ và giá trị tài sản trên đất: 480.150.000đ.

+ Phần đất tại thửa số 640, tờ bản đồ số 53, diện tích 189,7 m^2, loại đất lúa, tọa lạc tại khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường A, thành phố Cần Thơ). Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS14585 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp cho ông Lê Tấn L1. Ông Q nhận chuyển nhượng phần đất trên nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên phần đất có căn nhà cấp 4 diện tích 50m^2 và nhà tạm có diện tích 12m^2. Giá trị của phần đất là 1.150.277.251đ, căn nhà cấp 4 diện tích 50m^2 giá trị 160.000.000đ và nhà tạm diện tích 12 m^2 có giá trị 14.400.000đ. Bà L yêu cầu được nhận 50% giá trị tài sản chung và yêu cầu được nhận hiện vật là nhà và đất tại phường A, ông Q nhận phần đất tại phường A, bà L sẽ thanh toán giá trị chênh lệch cho ông Q. Hiện tại ông Q có chỗ ở ổn định, không có nhu cầu về nhà ở, hiện căn nhà trên ông Q đang cho thuê.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Bảo Q trình bày: Ông và bà L sống chung từ năm 2001 đến năm 2014 thì không còn sống chung với nhau. Năm 2016 ông và bà L chung sống lại và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường N, thành phố Cần Thơ). Thời gian đầu, ông bà chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn do tính cách không hợp. Mặc dù, đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Vì vậy, bà L khởi kiện yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: có 01 con chung là Trần Nguyễn Kiều D1 (nữ), sinh ngày: 14/11/2004 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Ông không đồng ý yêu cầu chia tài sản chung của bà L, 02 phần đất nêu trên có nguồn gốc cụ thể như sau: Theo văn bản thỏa thuận ngày 19/06/2015 ông Q được nhận nhà và đất tại thửa 677, tờ bản đồ số 7, diện tích 86m^2, tọa lạc tại 1 H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. Đến ngày 22/05/2018 ông Q chuyển nhượng nhà và đất trên cho bà Đặng Thị Bích Đ1 với

giá chuyển nhượng là 1.695.000.000đ. Cùng ngày 22/05/2018 ông có nhận chuyển nhượng phần đất tại thửa số 1007, tờ bản đồ số 27, diện tích 58,5 m^2, loại đất thổ cư, tọa lạc tại khu V, quốc lộ I, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ với giá chuyển nhượng là 1.350.000.000đ. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng, ông Q đã làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS 19583 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp cho ông Trần Bảo Q ngày 19/06/2018, chỉ có ông Q đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 25/12/2018 ông Q đã dùng phần tiền còn lại sau khi bán căn nhà đường Hoàng Văn T3 nhận chuyển nhượng phần đất tại thửa số 640, tờ bản đồ số 53, diện tích 189,7 m^2, loại đất lúa, tọa lạc tại khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS14585 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp cho ông Lê Tấn L1 với giá 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng). Khi ông Q làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nhận chuyển nhượng thì được biết phần đất trên nằm trong khu quy hoạch nên không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 28/12/2018 ông Q đã chuyển nhượng phần đất trên cho bà Trần Thị M với giá 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng). Như vậy 02 tài sản trên được hình thành từ việc bán tài sản riêng của ông Q nên đề nghị xác định là tài sản riêng của ông Q theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình nên đề nghị Tòa án bác yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Mỹ L và công nhận 02 thửa đất trên cho ông Q.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M, bà Phạm Thị Cẩm V, bà Trần Thúy P, bà Võ Thị Bích T1 trình bày: Ngày 28/12/2018 ông Trần Bảo Q và bà Nguyễn Thị Mỹ L đã chuyển nhượng cho bà M phần đất diện tích 189,7 m^2 thửa số 640, tờ bản đồ số 53, loại đất lúa, tọa lạc tại khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường A, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS14585 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp cho ông Lê Tấn L1 với giá 300.000.000đ. Bà M đã giao tiền, nhận đất và sử dụng ổn định từ năm 2018. Ngày 20/03/2019 bà M chuyển nhượng 89m^2 thuộc thửa đất số 640, tờ bản đồ số 53, loại đất lúa cho bà Trần Thúy P. Phần đất còn lại bà M đã cho bà Phạm Thị Cẩm V xây dựng nhà để ở từ năm 2018. Vì vậy, bà M yêu cầu công nhận và tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/12/2018 và được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bà P yêu cầu công nhận và tiếp tục thực hiện đơn chuyển nhượng ngày 20/03/2019 và được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do phần đất nhận chuyển nhượng có diện tích

189,7 m^2 không đủ điều kiện tách thửa nên bà M và bà P yêu cầu được đứng tên đồng sở hữu khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Tấn L1 và bà Đặng Thùy D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Ngọc T2 có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt (bút lục 154).

Tại bản án số 42/2025/HNGĐ-ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cần Thơ đã quyết định như sau:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại tòa án 2025; Điều 167, Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; Điều 33, Điều 34, Điều 43, Điều 51, Điều 56, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 500, Điều 501, Điều 502, Điều 503 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Mỹ L với ông Trần Bảo Q.

- Về con chung: Trần Nguyễn Kiều D1 (nữ), sinh ngày: 14/11/2004 đã trưởng thành và khoẻ mạnh nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Công nhận phần đất tại thửa số 1007, tờ bản đồ số 27, diện tích 58,5 m^2, loại đất thổ cư, tọa lạc tại khu V, quốc lộ I, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (phường T, thành phố Cần Thơ), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 19583 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp cho ông Trần Bảo Q ngày 19/06/2018 là tài sản riêng của ông Trần Bảo Q.

Ông Trần Bảo Q có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Mỹ L số tiền 201.677.000đ (hai trăm lẻ một triệu, sáu trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

- Về nợ chung: bà L, ông Q trình bày không có. Trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

2. *Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị M về việc:* yêu cầu công nhận và tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/12/2018 đối với phần đất tại thửa số 640, tờ bản đồ số 53, diện tích 189,7 m^2, loại đất lúa, tọa lạc tại khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (phường A,

thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS14585 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp cho ông Lê Tấn L1 và yêu cầu được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đang sử dụng.

3. *Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thúy P về việc:* yêu cầu công nhận và tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/03/2019 với nội dung bà Trần Thị M chuyển nhượng cho bà Trần Thúy P phần đất có diện tích 89m^2 tại thửa số 640, tờ bản đồ số 53, diện tích 189,7 m^2, loại đất lúa, tọa lạc tại khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (phường A, thành phố Cần Thơ), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS14585 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp cho ông Lê Tấn L1 và yêu cầu được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đang sử dụng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ chậm thi hành án, hướng dẫn thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 23/9/2025, bà Trần Thúy P và bà Trần Thị M kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thúy P, bà Trần Thị M với lý do cấp sơ thẩm chưa xem xét hết các tình tiết khách quan trên cơ sở văn bản pháp luật và đã ban hành phán quyết gây bất lợi cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ngày 24/9/2025 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Cần Thơ, chia ½ giá trị tài sản giá trị nhà và đất 315V, tổ B, khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ; diện tích 199,3m^2 thuộc thửa số 640, tờ bản đồ số 53, loại đất lúa, tọa lạc tại khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường A, thành phố Cần Thơ). Bà xin nhận hiện vật là căn nhà tại số C, tổ B, khu V, phường T, thành phố Cần Thơ để tạo điều kiện chỗ ở cho con học hành ổn định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và nội dung kháng cáo; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập và yêu cầu kháng cáo, bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn và người liên quan nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày, phân tích đánh giá chứng cứ đề nghị Hội đồng xét xử, xem xét áp dụng Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình xác định các tài sản là nhà và đất tại số C, tổ B, khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ; diện tích 199,3m^2 thuộc thửa số 640, tờ

bản đồ số 53, loại đất lúa, tọa lạc tại khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường A, thành phố Cần Thơ) là tài sản chung của vợ chồng và chia cho bà L được nhận 50% giá trị tài sản. Đồng thời ưu tiên cho phụ nữ, trẻ em giao phần nhà và đất tại số C, tổ B, khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ cho bà L, bà L có nghĩa vụ thối lại giá trị phần được chia cho ông Q. Đối với phần đất chuyển nhượng cho bà M thì ông Q có nghĩa vụ trả lại giá trị cho bà L.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Hứa Tấn T trình bày và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 1- Cần Thơ và đề nghị miễn án phí cho ông Q do điều kiện ông Q gặp nhiều khó khăn, bản thân bị bệnh tai biến không lao động được. Hiện nay ông Q chỉ còn tài sản là căn nhà và đất tại số C, tổ B, khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ là tài sản duy nhất nên đề nghị xác định là tài sản riêng của ông Q. Phần đã chia cho bà L cũng là quá lớn đối với ông Q vì bà L là người chủ động bỏ đi, chủ động ly hôn với ông Q khi ông Q đang bệnh. Khi bà L bỏ đi cũng đã mang theo nhiều tài sản nhưng để bà L nuôi con nên ông Q không yêu cầu.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Các tài sản đang tranh chấp có được là từ tài sản riêng của ông Q. Trong thời gian chung sống ông Q và bà L không có lập văn bản thỏa thuận đưa tài sản riêng vào tài sản chung, tiền bán đất cho bà M cũng là tài sản riêng. Cấp sơ thẩm cũng đã xem xét bảo vệ quyền của phụ nữ nên đã chia cho bà L 10% giá trị tài sản, tuy nhiên hiện nay ông Q cũng là người bệnh, không còn khả năng lao động, vợ con lại bỏ đi không chăm sóc nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ trình bày: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Về việc giải quyết vụ án kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, về án phí cấp sơ thẩm quyết định chưa đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định tài sản riêng của ông Q mà buộc ông Q phải chịu án phí đối với phần ông Q được hưởng là không đúng. Đối với phần án phí của bà L cũng như ông Q bà L được nhận số tiền 201.677.000 đồng là tiền công sức đóng góp, tôn tạo vào khối tài sản riêng của ông Q nên ông Q có nghĩa vụ trả cho bà L thì phải chịu án phí đối với phần này. Đối với án phí của bà M và bà P, bà M, bà P yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng Hội đồng xét xử không chấp nhận thì chỉ chịu án phí không giá ngạch là

300.000 đồng, cấp sơ thẩm buộc chịu 600.000 đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nên đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của các đương sự Nguyễn Thị Mỹ L, Trần Thị M, Trần Thúy P và sửa Bản án sơ thẩm số 42/2025/HNGĐ-ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực I - Cần Thơ về phần án phí như nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo do các đương sự nộp ngày 23 và 24/9/2025 cho Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Cần Thơ là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên kháng cáo là hợp lệ và đúng theo luật định. Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét kháng cáo theo đúng quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chia ½ giá trị tài sản là nhà và đất tại số C, tổ B, khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ; diện tích 199,3m^2 thuộc thửa số 640, tờ bản đồ số 53, loại đất lúa, tọa lạc tại khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường A, thành phố Cần Thơ). Bà xin nhận hiện vật là căn nhà tại số C, tổ B, khu V, phường T, thành phố Cần Thơ để tạo điều kiện chổ ở cho con học hành ổn định; ông Q không đồng ý theo yêu cầu của bà L và cho rằng tài sản trên là tài sản riêng của ông, có nguồn gốc từ việc ông bán tài sản riêng của ông để mua. Xét thấy, vào ngày 19/6/2015 ông Trần Bảo A, Trần Bảo P1 và Trần Bảo Q có lập văn bản thỏa thuận tách quyền sử dụng thửa đất có diện tích 86m^2, thuộc thửa đất 677, tờ bản đồ số 7 và tài sản gắn liền trên đất cho ông Trần Bảo Q sở hữu riêng và ông Trần Bảo Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 30/7/2015. Ngày 15/6/2016 thì bà L và ông Q đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận N, thành phố Cần Thơ nên quan hệ hôn nhân giữa bà L ông Q được xác lập và được pháp luật thừa nhận từ ngày 15/6/2016 mặc dù bà L và ông Q đã chung sống với nhau từ năm 2001 và có con chung năm 2004 nhưng không được pháp luật thừa nhận và tài sản trên ông Q được tách quyền sử dụng từ tài sản có nguồn gốc của cha, mẹ để lại, không phải ông Q tạo lập. Sau khi kết hôn giữa bà L và ông Q cũng không lập văn bản xác lập tài sản chung của vợ chồng nên xác định tài sản trên là tài sản riêng của ông Q. Ngày 22/5/2018 ông Q, bà L đã lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất trên cho bà Đặng

Thị Bích Đ1 với giá 1.695.000.000 đồng và cùng ngày 22/5/2018 ông Q đã nhận chuyển nhượng phần đất tại thửa số 1007, tờ bản đồ số 27, diện tích 58,5 m^2, loại đất thổ cư, tọa lạc tại khu V, quốc lộ I, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường T). Đến ngày 25/12/2018 ông Q tiếp tục chuyển nhượng phần đất tại thửa số 640, tờ bản đồ số 53, diện tích 189,7 m^2, loại đất lúa, tọa lạc tại khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (phường A) của ông Lê Tấn L1 bằng nguồn tiền bán tài sản riêng của ông Q, bà L cho rằng góp tiền chung để mua nhưng không cung cấp được chứng cứ, chứng minh. Vì vậy, các tài sản trên được hình thành từ tài sản riêng của ông Q theo quy định tại khoản 2 Điều 43 của Luật Hôn nhân và gia đình được xác định là tài sản riêng của ông Q. Sau khi xem xét, đánh giá chứng cứ Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xem xét quá trình chung sống, cũng như công sức đóng góp của bà L trích 10% tài sản từ tài sản riêng của ông Trần Bảo Q chia cho bà L cũng là phù hợp quy định pháp luật, không trái với đạo đức xã hội. Bà L kháng cáo yêu cầu được công nhận các tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu được chia 50% nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh các tài sản trên là tài sản chung nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận. Do không có cơ sở để xác định là tài sản chung nên yêu cầu của bà L được nhận hiện vật là căn nhà tại số C, tổ B, khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ và bà trả lại giá trị chênh lệch cho ông Q cũng không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thúy P và bà Trần Thị M yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thúy P với lý do cấp sơ thẩm chưa xem xét hết các tình tiết khách quan trên cơ sở văn bản pháp luật và đã ban hành phán quyết gây bất lợi cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng án lệ số 04/2016/AL ngày 06/4/2016 để công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Xét thấy, theo sự trình bày và thừa nhận của các đương sự thì việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các đương sự là có thật. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 167 Luật Đất đai năm 2013 thì hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải lập thành văn bản công chứng, chứng thực; Điều 188 Luật Đất đai năm 2013 người sử dụng đất được quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất khi có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào Sổ địa chính và tại Điều 503 Bộ luật dân sự cũng có quy định việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký theo quy định của Luật đất đai. Ông Trần Bảo Q chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị

M và sau đó bà M chuyển nhượng lại cho bà Trần Thúy P chỉ bằng giấy tay, không qua công chứng chứng thực, tại thời điểm chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Q và ông L1 chỉ trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng có công chứng chưa được đăng ký theo quy định và ông Q cũng chưa được điều chỉnh sang tên hay cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 640, tờ bản đồ số 53, diện tích 189,7 m^2, loại đất lúa, tọa lạc tại khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ nên ông Q chưa đủ điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 188 Luật Đất đai năm 2013 nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không công nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu của bà M, bà P là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Như đã phân tích trên thì tình huống vụ án không giống như tình huống của án lệ số 04/2016/AL ngày 06/4/2016 vì tình huống của án lệ là tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, định đoạt tài sản chung của vợ chồng và xác lập quyền sở hữu theo thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không có căn cứ áp dụng và bà M, bà P không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh ông Q có đủ điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của các bà.

[4] Đối với án phí sơ thẩm: Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định tài sản tranh chấp nêu trên là tài sản riêng của ông Q và không đồng ý chia theo yêu cầu của bà L nhưng buộc ông Q phải chịu án phí trên phần tài sản riêng không được chia là không chính xác, không phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (gọi tắc là Nghị quyết 326). Ông Q không phải chịu án phí đối với phần 90% tài sản còn lại của ông. Đối với phần tiền trích 10% từ tài sản riêng của ông Q để chia cho bà L từ tài sản riêng của ông Q. Ông Q có nghĩa vụ trả cho bà L công sức đóng góp nên phải chịu phần án phí này theo quy định tại khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết 326. Đối với án phí yêu cầu độc lập của bà Trần Thị M và Trần Thúy P yêu cầu được công nhận và tiếp tục thực hiện hợp đồng để được liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là một yêu cầu và theo khoản 3 Điều 27 của Nghị quyết 326 bà M và bà P mỗi người chỉ chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Đối với án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm bà L yêu cầu ly hôn và ông Q cũng đồng ý ly hôn và Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn nhưng buộc bà L phải chịu 300.000 đồng án phí là chưa chính xác, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị quyết Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân

dân tối cao thì bà L, ông Q mỗi người phải chịu 50% là 150.000 đồng nên Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cho phù hợp.

[5] Đối với yêu cầu miễn giảm án phí của ông Trần Bảo Q do điều kiện khó khăn. Xét thấy, ông Trần Bảo Q không thuộc các trường hợp miễn án phí theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết 326 và cũng không thuộc trường hợp được giảm án phí theo quy định tại Điều 13 của Nghị quyết 326 vì qua quá trình giải quyết vụ án có đủ cơ sở chứng minh ông Q có tài sản để nộp án phí nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu miễn giảm án phí của ông Q.

[6] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các đương sự và đề nghị của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Chấp nhận đề nghị của kiểm sát viên tại phiên toà và một phần đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của các đương sự không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Trần Thị M do thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định pháp luật.

[8] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M, bà Trần Thúy P.

Sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 42/2025/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cần Thơ về án phí, án tuyên lại như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Mỹ L với ông Trần Bảo Q.

- Về con chung: Cháu Trần Nguyễn Kiều D1 (nữ), sinh ngày: 14/11/2004 đã trưởng thành và khoẻ mạnh nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Công nhận phần đất tại thửa số 1007, tờ bản đồ số 27, diện tích 58,5 m^2, loại đất thổ cư, tọa lạc tại khu V, quốc lộ I, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường T, thành phố Cần Thơ), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 19583 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp cho ông Trần Bảo Q ngày 19/06/2018 là tài sản riêng của ông Trần Bảo Q.

Ông Trần Bảo Q có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Mỹ L số tiền 201.677.000đ (hai trăm lẻ một triệu, sáu trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

- Về nợ chung: bà L, ông Q trình bày không có. Trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị M về việc yêu cầu công nhận và tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/12/2018 đối với phần đất tại thửa số 640, tờ bản đồ số 53, diện tích 189,7 m^2, loại đất lúa, tọa lạc tại khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường A, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS14585 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp cho ông Lê Tấn L1 và yêu cầu được liên hệ với có quan có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đang sử dụng.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thúy P về việc yêu cầu công nhận và tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/03/2019 với nội dung bà Trần Thị M chuyển nhượng cho bà Trần Thúy P phần đất có diện tích 89m^2 tại thửa số 640, tờ bản đồ số 53, diện tích 189,7 m^2, loại đất lúa, tọa lạc tại khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường A, thành phố Cần Thơ), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS14585 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp cho ông Lê Tấn L1 và yêu cầu được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đang sử dụng.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm. Khấu trừ số tiền 12.300.000đ (mười hai triệu ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị Mỹ L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 568 ngày 11/01/2023 tại Chi cục thi thành án dân sự quận N nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 - Cần Thơ. Bà L

được nhận lại số tiền 12.150.000đ (mười hai triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

- Bị đơn ông Trần Bảo Q phải chịu 10.083.000đ (mười triệu không trăm tám mươi ba nghìn đồng, đã làm tròn) và 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình. Tổng cộng là 10.233.000đ (mười triệu hai trăm ba mươi ba nghìn đồng).

- Bà Trần Thúy P phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí. Khấu trừ số tiền 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà P đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 1198 ngày 16/04/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 - Cần Thơ thành án phí, bà P được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

- Bà Trần Thị M phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí. Khấu trừ vào số tiền 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 1090 ngày 27/03/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 - Cần Thơ thành án phí, bà M được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá, giám định chữ ký: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu 11.000.000đ (mười một triệu đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) chi phí định giá, 7.100.000đ (bảy triệu một trăm nghìn đồng) chi phí giám định chữ ký (nguyên đơn đã nộp xong và đã chi xong).

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003755 ngày 29/9/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Bà Trần Thúy P phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003508 ngày 24/9/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Bà Trần Thị M được miễn án phí do thuộc diện người cao tuổi.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời

hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

8. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND khu vực 1 - Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 1 - Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS-VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Tôn Thị Thanh Thúy